

**PHỤ LỤC 10**

**DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO  
CHI CỤC THỐNG KÊ CÁC HUYỆN, THỊ .....**

(Thực hiện theo Quyết định phân công số: 1395/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 của  
Chủ tịch UBND tỉnh )

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
1	Dân số chia theo giới tính; Đơn vị hành chính	H0102	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
2	Mật độ dân số	H0102.2	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
3	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm	H0209	Vụ... Năm	Ngày 31/01 năm năm báo cáo
4	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm	H0210	Vụ... Năm	Ngày 31/01 năm năm báo cáo
5	Sản lượng và sản phẩm chăn nuôi	H0213	Quý 6 tháng Năm	Ngày 25/01 Ngày 25/4 Ngày 25/7 Ngày 25/10
6	Diện tích nuôi trồng thủy sản	H0216	Năm	Ngày 30/11 năm báo cáo
7	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	H0217	Năm	Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
8	Số hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo xã, phường, thị trấn	H0203	Năm	Ngày 20/02 năm sau năm báo cáo

Biểu số: H0102

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15/2 năm sau năm báo cáo

DÂN SỐ CHIA THEO  
GIỚI TÍNH; ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Năm 201.....

Đơn vị báo cáo:

Chi cục Thống kê .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Bình Phước

Đơn vị tính: Người

Số TT	Tên xã/phường/thị trấn	Dân số có đến 01/1/201...		Dân số có đến 01/1/201...		Dân số trung bình năm 201...	
		Tổng số	Trong đó: nữ	Tổng số	Trong đó: nữ	Tổng số	Trong đó: nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng						
I	Thành thị						
	Phường; thị trấn						
	.....						
	.....						
	.....						
II	Nông thôn						
	Xã A						
	Xã B						
	.....						
	...						
	...						

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... Ngày .... tháng ... năm 20....  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu số: H0102.2

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

**MẬT ĐỘ DÂN SỐ**

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Chi cục Thống kê .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê .....

STT	Tên xã/phường/thị trấn	Dân số trung bình (Người)	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )
A	B	1	2	3
	<b>Tổng số</b>			
	<i>Chia theo xã/phường/thị trấn</i>			
1	...			
2	...			
3	...			

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày .... tháng ... năm 20....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu số: H0209

Ngày nhận báo cáo: \*

## DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM

Vụ.....Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Chi cục Thống kê .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê .....

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
<b>TỔNG DT GIEO TRỒNG</b>	<b>01</b>	<b>Ha</b>						
<b>I. Lúa</b>								
1. Lúa	Diện tích	02	Ha					
	Năng suất	03	Tạ/ha					
	Sản lượng	04	Tấn					
Chia ra:								
a. Lúa ruộng	Diện tích	05	Ha					
	Năng suất	06	Tạ/ha					
	Sản lượng	07	Tấn					
b. Lúa nương	Diện tích	08	Ha					
	Năng suất	09	Tạ/ha					
	Sản lượng	10	Tấn					
<b>II. Ngô và cây lương thực có hạt khác</b>	<b>11</b>	<b>Ha</b>						
1. Ngô (bắp)	Diện tích	12	Ha					
	Năng suất	13	Tạ/ha					
	Sản lượng	14	Tấn					
2. Kê, lúa mì, lúa mạch, cao lương...	Diện tích	15	Ha					
	Năng suất	16	Tạ/ha					
	Sản lượng	17	Tấn					
<b>III. Cây lấy củ có chất bột</b>	<b>18</b>	<b>Ha</b>						
1. Khoai lang	Diện tích	19	Ha					
	Năng suất	20	Tạ/ha					
	Sản lượng	21	Tấn					
2. Sắn (mỳ)	Diện tích	22	Ha					
	Năng suất	23	Tạ/ha					
	Sản lượng	24	Tấn					
3. Khoai sọ	Diện tích	25	Ha					
	Năng suất	26	Tạ/ha					
	Sản lượng	27	Tấn					
4. Dong giềng	Diện tích	28	Ha					
	Năng suất	29	Tạ/ha					
	Sản lượng	30	Tấn					
5. Cây lấy củ có chất	Diện tích	31	Ha					
	Năng suất	32	Tạ/ha					

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
bột khác	Sản lượng	33	Tấn						
<b>IV. Cây Mía</b>									
1. Mía	Diện tích	34	Ha						
	Năng suất	35	Tạ/ha						
	Sản lượng	36	Tấn						
<b>V. Cây thuốc lá, thuốc lào</b>		<b>37</b>	<b>Ha</b>						
1. Thuốc lá	Diện tích	38	Ha						
	Năng suất	39	Tạ/ha						
	Sản lượng	40	Tấn						
2. Thuốc lào	Diện tích	41	Ha						
	Năng suất	42	Tạ/ha						
	Sản lượng	43	Tấn						
<b>VI. Cây lấy sợi</b>		<b>44</b>	<b>Ha</b>						
1. Bông	Diện tích	45	Ha						
	Năng suất	46	Tạ/ha						
	Sản lượng	47	Tấn						
2. Đay (bó)	Diện tích	48	Ha						
	Năng suất	49	Tạ/ha						
	Sản lượng	50	Tấn						
3. Cói (lác)	Diện tích	51	Ha						
	Năng suất	52	Tạ/ha						
	Sản lượng	53	Tấn						
4. Lanh	Diện tích	54	Ha						
	Năng suất	55	Tạ/ha						
	Sản lượng	56	Tấn						
5. Cây lấy sợi khác	Diện tích	57	Ha						
	Năng suất	58	Tạ/ha						
	Sản lượng	59	Tấn						
<b>VII. Cây có hạt chứa dầu</b>		<b>60</b>	<b>Ha</b>						
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích	61	Ha						
	Năng suất	62	Tạ/ha						
	Sản lượng	63	Tấn						
2. Lạc (đậu phộng)	Diện tích	64	Ha						
	Năng suất	65	Tạ/ha						
	Sản lượng	66	Tấn						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
3. Vùng (mè)	Diện tích	67	Ha					
	Năng suất	68	Tạ/ha					
	Sản lượng	69	Tấn					
4. Cây có hạt chứa dầu khác	Diện tích	70	Ha					
	Năng suất	71	Tạ/ha					
	Sản lượng	72	Tấn					
<b>VIII. Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh</b>	<b>73</b>	<b>Ha</b>						
1. Rau các loại	Diện tích	74	Ha					
	Năng suất	75	Tạ/ha					
	Sản lượng	76	Tấn					
a. Rau lấy lá	Diện tích	77	Ha					
	Năng suất	78	Tạ/ha					
	Sản lượng	79	Tấn					
Rau muống	Diện tích	80	Ha					
	Năng suất	81	Tạ/ha					
	Sản lượng	82	Tấn					
Cải các loại	Diện tích	83	Ha					
	Năng suất	84	Tạ/ha					
	Sản lượng	85	Tấn					
Rau cần	Diện tích	86	Ha					
	Năng suất	87	Tạ/ha					
	Sản lượng	88	Tấn					
Bắp cải	Diện tích	89	Ha					
	Năng suất	90	Tạ/ha					
	Sản lượng	91	Tấn					
Súp lơ	Diện tích	92	Ha					
	Năng suất	93	Tạ/ha					
	Sản lượng	94	Tấn					
.....	.....	.....	.....					
Rau lấy lá khác	Diện tích	131	Ha					
	Năng suất	132	Tạ/ha					
	Sản lượng	133	Tấn					
b. Rau lấy quả	Diện tích	134	Ha					
	Năng suất	135	Tạ/ha					
	Sản lượng	136	Tấn					

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
Dưa hấu	Diện tích	137	Ha						
	Năng suất	138	Tạ/ha						
	Sản lượng	139	Tấn						
Dưa chuột/ dưa leo	Diện tích	140	Ha						
	Năng suất	141	Tạ/ha						
	Sản lượng	142	Tấn						
Bí xanh	Diện tích	143	Ha						
	Năng suất	144	Tạ/ha						
	Sản lượng	145	Tấn						
Bí đỏ (Bí ngô)	Diện tích	146	Ha						
	Năng suất	147	Tạ/ha						
	Sản lượng	148	Tấn						
Bầu	Diện tích	149	Ha						
	Năng suất	150	Tạ/ha						
	Sản lượng	151	Tấn						
Mướp	Diện tích	152	Ha						
	Năng suất	153	Tạ/ha						
	Sản lượng	154	Tấn						
Su su	Diện tích	155	Ha						
	Năng suất	156	Tạ/ha						
	Sản lượng	157	Tấn						
Ớt trái ngọt	Diện tích	158	Ha						
	Năng suất	159	Tạ/ha						
	Sản lượng	160	Tấn						
Cà chua	Diện tích	161	Ha						
	Năng suất	162	Tạ/ha						
	Sản lượng	163	Tấn						
Đậu lầy quả	Diện tích	164	Ha						
	Năng suất	165	Tạ/ha						
	Sản lượng	166	Tấn						
Rau lầy quả khác	Diện tích	203	Ha						
	Năng suất	204	Tạ/ha						
	Sản lượng	205	Tấn						
c. Rau lầy củ, rễ hoặc lầy thân	Diện tích	206	Ha						
	Năng suất	207	Tạ/ha						
	Sản lượng	208	Tấn						
Su hào	Diện tích	209	Ha						
	Năng suất	210	Tạ/ha						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
	Sản lượng	211	Tấn						
Cà rốt	Diện tích	212	Ha						
	Năng suất	213	Tạ/ha						
	Sản lượng	214	Tấn						
Khoai tây	Diện tích	215	Ha						
	Năng suất	216	Tạ/ha						
	Sản lượng	217	Tấn						
Tỏi tươi các loại	Diện tích	218	Ha						
	Năng suất	219	Tạ/ha						
	Sản lượng	220	Tấn						
Hành tây	Diện tích	221	Ha						
	Năng suất	222	Tạ/ha						
	Sản lượng	223	Tấn						
Hành củ tươi	Diện tích	224	Ha						
	Năng suất	225	Tạ/ha						
	Sản lượng	226	Tấn						
.....	.....	.....	.....						
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	Diện tích	270	Ha						
	Năng suất	271	Tạ/ha						
	Sản lượng	272	Tấn						
d. Rau các loại khác chưa phân vào đâu	Diện tích	273	Ha						
	Năng suất	274	Tạ/ha						
	Sản lượng	275	Tấn						
2. Đậu các loại	Diện tích	276	Ha						
	Năng suất	277	Tạ/ha						
	Sản lượng	278	Tấn						
a. Đậu xanh	Diện tích	279	Ha						
	Năng suất	280	Tạ/ha						
	Sản lượng	281	Tấn						
b. Đậu đen	Diện tích	282	Ha						
	Năng suất	283	Tạ/ha						
	Sản lượng	284	Tấn						
f. Đậu lấy hạt khác	Diện tích	324	Ha						
	Năng suất	325	Tạ/ha						
	Sản lượng	326	Tấn						
3. Hoa, cây cảnh		327	Ha						
a. Hoa các loại		328	Ha						



Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
Hoa lay ơn	Diện tích	329	Ha						
	Sản lượng	330	1000 bông						
Hoa hồng	Diện tích	331	Ha						
	Sản lượng	332	1000 bông						
.....	.....	.....	....						
Hoa khác	Diện tích	373	Ha						
	Sản lượng	374	1000 bông						
b. Cây cảnh các loại		375	Ha						
Đào	Diện tích	376	Ha						
	Sản lượng	377	Cây						
Mai	Diện tích	378	Ha						
	Sản lượng	379	Cây						
Quất	Diện tích	380	Ha						
	Sản lượng	381	Cây						
Bonsai	Diện tích	382	Ha						
	Sản lượng	383	Cây						
.....	.....	.....	.....						
Cây cảnh khác	Diện tích	414	Ha						
	Sản lượng	415	Cây						
<b>IX. Cây gia vị, dược liệu hàng năm</b>		<b>416</b>	<b>Ha</b>						
1. Cây gia vị hàng năm		417	Ha						
Ớt cay	Diện tích	418	Ha						
	Năng suất	419	Tạ/ha						
	Sản lượng	420	Tấn						
Sả	Diện tích	421	Ha						
	Năng suất	422	Tạ/ha						
	Sản lượng	423	Tấn						
.....	.....	.....	.....						
Cây gia vị hàng năm khác	Diện tích	454	Ha						
	Năng suất	455	Tạ/ha						
	Sản lượng	456	Tấn						
2. Cây dược liệu hàng năm		457	Ha						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
Bạc hà	Diện tích	458	Ha					
	Năng suất	459	Tạ/ha					
	Sản lượng	460	Tấn					
Ngải cứu	Diện tích	461	Ha					
	Năng suất	462	Tạ/ha					
	Sản lượng	463	Tấn					
.....		.....						
Cây dược liệu hàng năm khác	Diện tích	493	Ha					
	Năng suất	494	Tạ/ha					
	Sản lượng	495	Tấn					

14

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày .... tháng ... năm 20....

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

15  
16

Ngày nhận báo cáo đối với lúa:

Ước tính	Vụ Đông xuân ngày: 15/5 (ĐBSCL: 15/2) Vụ Thu đông/Mùa 25/8	Vụ Xuân ngày: 15/5 Vụ Hè thu ngày: 15/8 Cả năm ngày: 25/8
Sơ bộ	Vụ Đông xuân ngày: 15/6 (ĐBSCL: 15/3) Vụ Thu đông/Mùa 25/9	Vụ Xuân ngày: 15/6 Vụ Hè thu ngày: 15/9 Cả năm ngày: 15/10
Chính thức	Vụ Đông xuân ngày: 15/7 (ĐBSCL: 15/4) Vụ Thu đông/Mùa 25/10	Vụ Xuân ngày: 20/6 Vụ Hè thu ngày: 25/9 Cả năm ngày: 25/10

17  
18

Ngày nhận báo cáo đối với cây hàng năm khác:

Ước tính	Vụ Đông xuân ngày: 20/4 (ĐBSCL: 15/2) Vụ Hè thu/Mùa 25/8	Vụ Xuân ngày: 20/4 Cả năm ngày: 25/8
Sơ bộ	Vụ Đông xuân ngày: 20/5 (ĐBSCL: 15/3) Vụ Hè thu/Mùa 25/9	Vụ Xuân ngày: 20/5 Cả năm ngày: 25/9
Chính thức	Vụ đông 5/1 Vụ Đông xuân ngày: 20/6 (ĐBSCL: 15/4) Vụ Hè thu/Mùa 25/10	Vụ Xuân ngày: 20/6 Cả năm ngày: 25/10

19

\* \* Đối với báo cáo ước tính và sơ bộ không chia theo thành phần kinh tế

Biểu số: H0210  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/01 năm sau năm báo cáo

**DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT,  
 SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM**

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:  
 Chi cục Thống kê .....  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Cục Thống kê .....

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1=2+...+6	2	3	4	5	6
<b>TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ</b>	01	Ha						
<b>I. Cây ăn quả</b>	02	Ha						
1. Nho								
Diện tích hiện có	03	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	04	Ha						
Diện tích cho SP	05	Ha						
NS trên DT cho SP	06	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	07	Tấn						
2. Cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới	08	Ha						
a. Xoài								
Diện tích hiện có	09	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	10	Ha						
Diện tích cho SP	11	Ha						
NS trên DT cho SP	12	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	13	Tấn						
b. Chuối								
Diện tích hiện có	14	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	15	Ha						
Diện tích cho SP	16	Ha						
NS trên DT cho SP	17	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	18	Tấn						
c. Thanh long								
Diện tích hiện có	19	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	20	Ha						
Diện tích cho SP	21	Ha						
NS trên DT cho SP	22	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	23	Tấn						
d. Dứa (thơm, khóm)								
Diện tích hiện có	24	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	25	Ha						
Diện tích cho SP	26	Ha						
NS trên DT cho SP	27	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	28	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...+6	2	3	4	5	6
e. Sầu riêng	Diện tích hiện có	29	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	30	Ha						
	Diện tích cho SP	31	Ha						
	NS trên DT cho SP	32	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	33	Tấn						
f. Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	34	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	35	Ha						
	Diện tích cho SP	36	Ha						
	NS trên DT cho SP	37	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	38	Tấn						
g. Mãng cụt	Diện tích hiện có	39	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	40	Ha						
	Diện tích cho sản SP	41	Ha						
	NS trên DT cho SP	42	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	43	Tấn						
h. Đu đủ	Diện tích hiện có	44	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	45	Ha						
	Diện tích cho sản SP	46	Ha						
	NS trên DT cho SP	47	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	48	Tấn						
.....	.....	....	....						
m. Các loại cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	Diện tích hiện có	114	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	115	Ha						
	Diện tích cho SP	116	Ha						
	NS trên DT cho SP	117	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	118	Tấn						
3. Các loại quả có múi khác	119	Ha							
a. Cam	Diện tích hiện có	120	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	121	Ha						
	Diện tích cho SP	122	Ha						
	NS trên DT cho SP	123	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	124	Tấn						
b. Quýt	Diện tích hiện có	125	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	126	Ha						
	Diện tích cho SP	127	Ha						
	NS trên DT cho SP	128	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	129	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...+6	2	3	4	5	6
c. Chanh	Diện tích hiện có	130	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	131	Ha						
	Diện tích cho SP	132	Ha						
	NS trên DT cho SP	133	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	134	Tấn						
d. Bưởi, bòng	Diện tích hiện có	135	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	136	Ha						
	Diện tích cho SP	137	Ha						
	NS trên DT cho SP	138	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	139	Tấn						
.....									
f. Cây ăn quả có múi khác	Diện tích hiện có	160	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	161	Ha						
	Diện tích cho SP	162	Ha						
	NS trên DT cho SP	163	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	164	Tấn						
4. Các loại quả có hạt như táo		165	Ha						
a. Táo	Diện tích hiện có	166	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	167	Ha						
	Diện tích cho SP	168	Ha						
	NS trên DT cho SP	169	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	170	Tấn						
b. Mận	Diện tích hiện có	171	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	172	Ha						
	Diện tích cho SP	173	Ha						
	NS trên DT cho SP	174	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	175	Tấn						
c. Mơ	Diện tích hiện có	176	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	177	Ha						
	Diện tích cho SP	178	Ha						
	NS trên DT cho SP	179	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	180	Tấn						
.....									
f. Các loại quả có hạt như táo khác	Diện tích hiện có	241	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	242	Ha						
	Diện tích cho SP	243	Ha						
	NS trên DT cho SP	244	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	245	Tấn						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	$1=2+\dots+6$	2	3	4	5	6
5. Nhân, vải, chôm chôm	246	Ha						
a. Nhân	Diện tích hiện có	247	Ha					
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	248	Ha					
	Diện tích cho SP	249	Ha					
	NS trên DT cho SP	250	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	251	Tấn					
b. Vải	Diện tích hiện có	252	Ha					
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	253	Ha					
	Diện tích cho SP	254	Ha					
	NS trên DT cho SP	255	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	256	Tấn					
c. Chôm chôm	Diện tích hiện có	257	Ha					
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	258	Ha					
	Diện tích cho SP	259	Ha					
	NS trên DT cho SP	260	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	261	Tấn					
6. Cây ăn quả khác	262	Tấn						
a. ....	....	....						
b. Cây ăn quả khác	Diện tích hiện có	350	Ha					
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	351	Ha					
	Diện tích cho SP	352	Ha					
	NS trên DT cho SP	353	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	354	Tấn					
<b>II. Cây lấy quả chứa dầu</b>	355	Ha						
1. Dừa								
	Diện tích hiện có	356	Ha					
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	357	Ha					
	Diện tích cho SP	358	Ha					
	NS trên DT cho SP	359	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	360	Tấn					
.....								
3. Cây lấy dầu khác								
	Diện tích hiện có	401	Ha					
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	402	Ha					
	Diện tích cho SP	403	Ha					
	NS trên DT cho SP	404	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	405	Tấn					
<b>III. Điều</b>								

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1=2+...+6	2	3	4	5	6
Diện tích hiện có	406	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	407	Ha						
Diện tích cho SP	408	Ha						
NS trên DT cho SP	409	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	510	Tấn						
<b>IV. Hồ tiêu</b>								
Diện tích hiện có	511	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	512	Ha						
Diện tích cho SP	513	Ha						
NS trên DT cho SP	514	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	515	Tấn						
<b>V. Cao su</b>								
Diện tích hiện có	516	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	517	Ha						
Diện tích cho SP	518	Ha						
NS trên DT cho SP	519	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	520	Tấn						
<b>VI. Cà phê</b>								
Diện tích hiện có	521	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	522	Ha						
Diện tích cho SP	523	Ha						
NS trên DT cho SP	524	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	525	Tấn						
<b>VII. Chè búp</b>								
1. Chè búp								
Diện tích hiện có	527	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	528	Ha						
Diện tích cho SP	529	Ha						
NS trên DT cho SP	530	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	531	Tấn						
2. Chè hái lá								
Diện tích hiện có	532	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	533	Ha						
Diện tích cho SP	534	Ha						
NS trên DT cho SP	535	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	536	Tấn						
<b>VIII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm</b>								
1. Cây gia vị lâu năm								
	538	Ha						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VDT nước ngoài
A	B	C	1=2+...+6	2	3	4	5	6
a. Gừng	Diện tích hiện có	539	Ha					
	Diện tích cho SP	540	Ha					
	NS trên DT cho SP	541	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	542	Tấn					
b. Đinh hương	Diện tích hiện có	543	Ha					
	Diện tích cho SP	544	Ha					
	NS trên DT cho SP	545	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	546	Tấn					
c. Vani	Diện tích hiện có	547	Ha					
	Diện tích cho SP	548	Ha					
	NS trên DT cho SP	549	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	550	Tấn					
.....	....	....						
f. Cây gia vị lâu năm khác	Diện tích hiện có	600	Ha					
	Diện tích cho SP	601	Ha					
	NS trên DT cho SP	602	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	603	Tấn					
2.Cây dược liệu lâu năm	604	Ha						
a. Hồi	Diện tích hiện có	605	Ha					
	Diện tích cho SP	606	Ha					
	NS trên DT cho SP	607	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	608	Tấn					
b. Tam thất	Diện tích hiện có	609	Ha					
	Diện tích cho SP	610	Ha					
	NS trên DT cho SP	611	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	612	Tấn					
.....	....	....						
f. Cây dược liệu lâu năm khác	Diện tích hiện có	675	Ha					
	Diện tích cho SP	676	Ha					
	NS trên DT cho SP	677	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	678	Tấn					
<b>IX. Cây lâu năm khác</b>	679	Ha						
1. Dâu tằm	Diện tích hiện có	680	Ha					
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	681	Ha					
	Diện tích cho SP	682	Ha					
	NS trên DT cho SP	683	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	684	Tấn					



Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1=2+...+6	2	3	4	5	6
2. Ca cao	Diện tích hiện có	685	Ha					
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	686	Ha					
	Diện tích cho SP	687	Ha					
	NS trên DT cho SP	688	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	689	Tấn					
3. Cây sơn	Diện tích hiện có	690	Ha					
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	691	Ha					
	Diện tích cho SP	692	Ha					
	NS trên DT cho SP	693	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	694	Tấn					
4.....	.....	....	....					
5. Cây lâu năm khác	Diện tích hiện có	741	Ha					
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	742	Ha					
	Diện tích cho SP	743	Ha					
	NS trên DT cho SP	744	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	745	Tấn					

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày .... tháng ... năm 20....  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu Số: H0213

Ngày nhận báo cáo:

Kỳ 1/1 ngày: 25/1

Kỳ 1/4 ngày: 25/4

Kỳ 1/7 ngày: 25/7

Kỳ 1/10 ngày: 25/10

## SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

Quý/6 tháng/năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Chi cục Thống kê .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê .....

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
<b>I. Trâu, bò</b>								
1. Trâu	Số con hiện có	01	Con					
	Số con xuất chuồng	02	Con					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	03	Tấn					
2. Bò	Số con hiện có	04	Con					
	Trong tổng số:	- Bò lai	05	Con				
		- Bò sữa	06	Con				
		- Bò cái sữa	07	Con				
	Số con xuất chuồng	08	Con					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	09	Tấn					
Sản lượng sữa tươi	10	Tấn						
<b>II. Ngựa</b>								
	Số con hiện có	11	Con					
	Số con xuất chuồng	12	Con					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	13	Tấn					
<b>III. Dê, cừu, hươu, nai</b>								
1. Dê	Số con hiện có	14	Con					
	Số con xuất chuồng	15	Con					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	16	Tấn					
2. Cừu	Số con hiện có	17	Con					
	Số con xuất chuồng	18	Con					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	19	Tấn					
3. Hươu	Số con hiện có	20	Con					
	Số con xuất chuồng	21	Con					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	22	Tấn					

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
4. Nai	Số con hiện có	23	Con					
	Số con xuất chuồng	24	Con					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	25	Tấn					
<b>IV. Lợn</b>								
Số con hiện có (không tính lợn sữa)	26	Con						
Chia ra:	- Lợn thịt	27	Con					
	- Lợn nái	28	Con					
	- Lợn đực giống	29	Con					
Số con xuất chuồng	30	Con						
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	31	Tấn						
Số con lợn sữa bán giết thịt (không tính lợn giống bán để nuôi tiếp)	32	Con						
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt	33	Tấn						
<b>V. Gia cầm</b>								
1. Gà	34	1000 con						
a. Số con hiện có	35	''						
Chia ra:	- Gà thịt	36	''					
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	37	''					
	- Gà đẻ trứng	38	''					
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	39	''					
b. Số con xuất chuồng	40	''						
+ Trong đó: Gà công nghiệp	41	''						
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	42	Tấn						
+ Trong đó: Gà công nghiệp	43	Tấn						
d. Sản lượng trứng trong kỳ	44	1000 quả						
+ Trong đó: Gà công nghiệp	45	''						
2. Vịt, ngan, ngỗng	46	1000 con						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
a. Vịt	Số con hiện có	47	“						
	+ Trong đó: Vịt đẻ trứng	48	“						
	Số con xuất chuồng	49	“						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	50	Tấn						
	Sản lượng trứng	51	1000 quả						
b. Ngan	Số con hiện có	52	1000 con						
	+ Trong đó: Ngan đẻ trứng	53	“						
	Số con xuất chuồng	54	“						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	55	Tấn						
	Sản lượng trứng	56	1000 quả						
a. Ngỗng	Số con hiện có	57	1000 con						
	+ Trong đó: Ngỗng đẻ trứng	58	“						
	Số con xuất chuồng	59	“						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	60	Tấn						
	Sản lượng trứng	61	1000 quả						
3. Gia cầm khác									
a. Chim cút	Số con hiện có	62	1000 con						
	Số con xuất chuồng	63	“						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	64	Tấn						
	Sản lượng trứng	65	1000 quả						
b. Bò câu	Số con hiện có	66	1000 con						
	Số con xuất chuồng	67	“						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	68	Tấn						
c. Đà điểu...	Số con hiện có	69	Con						
	Số con xuất chuồng	70	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	71	Tấn						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
<b>VI. Chăn nuôi khác</b>								
a. Chó	Số con hiện có	72	Con					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	73	Tấn					
b. Thỏ	Số con hiện có	74	Con					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	75	Tấn					
c. Trăn	Số con hiện có	76	Con					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	77	Kg					
d. Rắn	Số con hiện có	78	Con					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	79	Kg					
e. Ong	Số tổ hiện có	80	Tổ					
	Sản lượng mật ong	81	Tấn					
f. Kén tằm	Sản lượng kén tằm	82	Tấn					
.....	.....	..	...					

41

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày .... tháng ... năm 20....

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

42

43

Biểu số: H0216  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 30 tháng 11

**DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG  
THỦY SẢN**

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:  
Chi cục Thống kê .....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê .....

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo phương thức nuôi		
				Nuôi thâm canh	Nuôi bán thâm canh	Nuôi quảng canh và QC cải tiến
A	B	C	1	2	3	4
<b>I. Diện tích nuôi trồng thủy sản</b>	11	Ha				
1. Diện tích nước mặn						
a. Nuôi cá	13	Ha				
+ Cá song/cá mú	14	Ha				
+ Cá giò	15	Ha				
+ .....	16	Ha				
+ .....	....					
+ Cá nước mặn khác	47	Ha				
b. Nuôi tôm	48	Ha				
c. Nuôi thủy sản khác	59	Ha				
+ Nghêu	60	Ha				
+ Rau câu	61	Ha				
+ Ngọc trai	62	Ha				
+ .....	...	Ha				
+ Khác	75	Ha				
d. Ươm nuôi giống thủy sản	76	Ha				
2. Diện tích nước lợ	77	Ha				
a. Nuôi cá	78	Ha				
+ Cá kèo	79	Ha				
+ Cá chêm	80	Ha				
+ .....	...	Ha				
+ Cá nước lợ khác	102	Ha				
b. Nuôi tôm	103	Ha				
+ Tôm sú	104	Ha				
+ Tôm thẻ chân trắng	105	Ha				
+ .....	...	Ha				
+ Tôm nước lợ khác	116	Ha				
c. Nuôi thủy sản khác	117	Ha				

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo phương thức nuôi		
				Nuôi thâm canh	Nuôi bán thâm canh	Nuôi quảng canh và QC cải tiến
A	B	C	1	2	3	4
+ Cua bể	118	Ha				
+ Rau câu	119	Ha				
+ .....	...	Ha				
+ Khác	131	Ha				
d. Ươm nuôi giống thủy sản	132	Ha				
3. Diện tích nước ngọt	133	Ha				
a. Nuôi cá	134	Ha				
+ Cá tra, ba sa	135	Ha				
+ Cá trắm, chày, chép	136	Ha				
+ Cá rô phi	137	Ha				
+ Cá quả (cá lóc)	138	Ha				
+ Cá hồi	139	Ha				
+ .....	....	Ha				
+ Cá nước ngọt khác	152	Ha				
b. Nuôi tôm	153	Ha				
+ Tôm càng xanh	154	Ha				
+ .....	...	Ha				
+ Tôm nước ngọt khác	165	Ha				
c. Nuôi thủy sản khác	166	Ha				
d. Ươm nuôi giống thủy sản	167	Ha				
<b>II. Lồng bè nuôi trồng thủy sản</b>						
<b>1. Số lồng/bè nuôi</b>	168	Cái				
a- Nuôi cá	169	Cái				
<i>Trong đó:</i> + Cá tra, ba sa	170	Cái				
b- Nuôi tôm	171	Cái				
<i>Trong đó:</i> + Tôm hùm	172	Cái				
c- Nuôi thủy sản khác	173	Cái				
<i>Trong đó:</i> + Trai ngọc	174	Cái				
+ Cua bể	175	Cái				
d- Nuôi thủy sản khác	173	Cái				
<i>Trong đó:</i> + Trai ngọc	174	Cái				
+ Cua bể	175	Cái				
+ .....	...	Cái				

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo phương thức nuôi		
				Nuôi thâm canh	Nuôi bán thâm canh	Nuôi quảng canh và QC cải tiến
A	B	C	1	2	3	4
<b>2. Thể tích lồng/bè nuôi</b>	187	M <sup>3</sup>				
a- Nuôi cá	188	M <sup>3</sup>				
<i>Trong đó:</i> + Cá tra, ba sa	189	M <sup>3</sup>				
b- Nuôi tôm	190	M <sup>3</sup>				
<i>Trong đó:</i> + Tôm hùm	191	M <sup>3</sup>				
c- Nuôi thủy sản khác	192	M <sup>3</sup>				
<i>Trong đó:</i> + Trai ngọc	193	M <sup>3</sup>				
+ Cua bể	194	M <sup>3</sup>				
+ .....	...	M <sup>3</sup>				

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày .... tháng ... năm 20....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)



Biểu số: H0217

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo

**SỐ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN  
ĐẠT TIÊU CHỈ NÔNG THÔN MỚI**

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Phòng NN&PTNT/PKT .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê .....

A	Tổng số tiêu chí đã đạt tiêu chí nông thôn mới được công nhận	Xã đã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới (Đánh dấu x vào cột tương ứng)	
		Đã được công nhận	Chưa được công nhận
Tổng số	1	2	3
Chi tiết theo từng xã (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)			

\* Thuyết minh tình hình:

.....

.....

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày .... tháng ... năm 20....  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu số: H0203

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng 2 năm sau năm báo cáo

SỐ HỘ KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG,  
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN  
CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Chi Cục Thống kê .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê .....

Đơn vị tính: Hộ

STT		Tổng số	Hộ NLTS		Chia ra					
			Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Hộ nông nghiệp		Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
					Khu vực TT	Khu vực NT	Khu vực TT	Khu vực NT	Khu vực TT	Khu vực NT
	Tổng số									
	Chi tiết theo từng xã									
	(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)									

\* Thuyết minh tình hình:

.....  
.....

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... Ngày .... tháng ... năm 20....

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

## **PHẦN II**

# **GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN**

## **BIỂU SỐ H0102: DÂN SỐ CHIA THEO GIỚI TÍNH; ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

### **1. Khái niệm, nội dung**

- Đơn vị hành chính cấp huyện được phân định như sau:

+ Huyện chia theo xã, thị trấn;

+ Thị xã chia theo xã, phường;

- Đơn vị hành chính cấp xã được phân định như sau:

+ Xã chia theo thôn, ấp;

+ Phường, thị trấn chia theo thôn, khu, tổ dân phố.

#### **1.1. Dân số**

Mỗi cấp hành chính đều có số lượng dân số. Dân số được xác định tại các thời điểm và xác định dân số trung bình của các thời điểm đó. Dân số chính là số người cư trú trên một địa bàn, do đó còn gọi là dân cư. Một người, hay một số người cùng ở, cùng ăn tạo thành Hộ dân cư. Trong thống kê, dân số được xác định theo khái niệm “Nhân khẩu thực tế thường trú” (NKTTTT) tại hộ.

**NKTTTT tại hộ** Là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra *đã được 6 tháng trở lên*; trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

**Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm những người sau đây:**

- *Những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, bao gồm:*

+ Những người thường xuyên ăn ở tại hộ, tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú (*bao gồm cả những người làm trong ngành công an, quân đội thường xuyên ăn ở tại hộ; nhưng không tính người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ và những người đến thăm, đến chơi, đến nghỉ hè, nghỉ lễ*);

+ Những người tuy đã có giấy tờ di chuyển, nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển chuyển công tác,...).

- *Những người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ, bao gồm:*

+ Trẻ em (dưới 6 tháng tuổi) sinh trước thời điểm điều tra;

+ Những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ, như: về ở nhà chồng/nhà vợ để làm dâu/làm rể, đến ở làm con nuôi; cán bộ, công nhân viên chức, bộ đội, công an nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức đã trở về ở hẳn với gia đình,...;

+ Những quân nhân, công an đào ngũ, đào nhiệm (đã có giấy báo của đơn vị hoặc có một căn cứ xác đáng khác) hiện đang cư trú tại hộ;

+ Những người đang ăn ở tạm thời trong hộ nhưng họ không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác.

- *Những người tạm vắng*

Là những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ, nhưng tại thời điểm điều tra, hộ tạm vắng, gồm:

- + Những người rời hộ đi làm ăn nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm điều tra;
- + Những người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng;
- + Những người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ;
- + Những người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyên;
- + Những người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm điều tra hộ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;
- + Những người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế;
- + Những người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Theo quy định, những người bị tạm giữ là những người vì lý do nào đó mà bị cơ quan có thẩm quyền bắt giữ trong thời hạn 3 ngày, và được gia hạn tạm giữ tối đa không quá 2 lần, mỗi lần 3 ngày. Theo luật định, tổng số ngày tạm giữ một người không được quá 9 ngày. Quá thời hạn đó, gọi là tạm giam (đã bị Viện Kiểm sát ra lệnh bắt giam).

Tất cả các “*nhân khẩu tạm vắng*” đều được tính là NKTTTT tại hộ.

**Một số điểm cần chú ý khi xác định NKTTTT tại hộ:**

- *Đối với những người có hai hoặc nhiều nơi ở:* Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ có thời gian ăn ngủ nhiều hơn (nơi ở chính).
- *Đối với những người ăn một nơi, ngủ một nơi:* Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ ngủ.
- *Đối với những người chuyên đi cả hộ:* Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.
- *Đối với những người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 6 tháng trở lên và tại thời điểm điều tra hộ đang ăn ở thường xuyên tại nơi cư trú hiện tại chưa được 6 tháng:* Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

**Cột A, Cột B:** số thứ tự, phân tổ các chỉ tiêu theo thành thị/nông thôn và các xã/phường/thị trấn.

**Cột 1,2:** ghi tổng số dân số, trong đó Nữ có đến thời điểm 1/1(đầu năm) phân theo thành thị, nông thôn và theo xã/phường/thị trấn và giới tính

**Cột 3,4:** ghi tổng số dân số, trong đó Nữ có đến thời điểm 31/12 (cuối năm) phân theo thành thị, nông thôn và theo xã/phường/thị trấn và giới tính

**Cột 5,6:** ghi tổng số dân số trung bình năm, trong đó Nữ phân theo thành thị, nông thôn và theo xã/phường/thị trấn và giới tính

**3. Kỳ công bố:** Năm

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.

- Số lượng dân số gốc hàng năm được tính dựa trên cơ sở số liệu dân số gốc thu thập qua Tổng điều tra dân số gần nhất và các biến động dân số (sinh, chết, xuất cư và nhập cư) theo phương trình cân bằng dân số. Các biến động dân số được tính từ các tỷ suất nhân khẩu học (tỷ suất sinh, chết, xuất cư và nhập cư) thu được qua các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình hoặc Tổng điều tra dân số và nhà ở.

Số liệu dân số sau khi Tổng cục Thống kê tính toán, công bố gửi Cục Thống kê và Cục Thống kê gửi trung cầu số liệu và thống nhất sử dụng với Chi cục Thống kê. Có sự đối chiếu số liệu với Trung tâm dân số và các xã/phường/thị trấn trên địa bàn huyện/thị.

## **BIỂU SỐ H0102.2: MẬT ĐỘ DÂN SỐ**

### **1. Khái niệm, nội dung**

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số trung bình của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

*Công thức tính:*

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số trung bình (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

**Cột A, Cột B:** số thứ tự, phân tổ các chỉ tiêu theo các xã/phường/thị trấn.

**Cột 1:** ghi dân số trung bình theo xã/phường/thị trấn (lấy số liệu Cột 5 của Biểu H0102a)

**Cột 2:** ghi diện tích theo xã/phường/thị trấn.

**Cột 3:** tính và mật độ dân số theo xã/phường/thị trấn.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Chỉ tiêu được tính cho cả huyện và từng xã/phường/thị trấn.

### **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở.
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.
- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Số liệu dân số trung bình của huyện/thị xã và các xã/phường/thị trấn.
- Diện tích tự nhiên của huyện/thị xã và các xã/phường/thị trấn.

## **BIỂU SỐ H0209: DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu năng suất là chỉ tiêu quan trọng, được dùng làm căn cứ để tính sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu, giá trị sản xuất ngành trồng trọt, hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp của từng địa phương; đồng thời cung cấp thông tin đánh giá kết quả thâm canh tăng năng suất cây trồng và phục vụ việc xây dựng kế hoạch, quy hoạch cơ cấu cây trồng trên địa bàn mỗi địa phương.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

+ Năng suất cây trồng là số lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch của từng loại cây trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hay một địa phương.

Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất: năng suất gieo trồng và năng suất thu hoạch

- Năng suất gieo trồng là năng suất tính cho toàn bộ diện tích gieo trồng bao gồm cả diện tích mất trắng.

*Công thức tính:*

$$\text{Năng suất gieo trồng (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (vụ, năm)}}$$

- Năng suất thu hoạch là năng suất chỉ tính trên diện tích thu hoạch không bao gồm diện tích mất trắng.

*Công thức tính:*

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (vụ, năm)}}$$

+ Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước, bao gồm:

- Sản lượng thu hoạch các loại cây hàng năm (thóc, ngô, khoai lang, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,...), được tính theo vụ sản xuất.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm qui định cho từng loại sản phẩm: Đối với các sản phẩm như: thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... thì tính theo hình thái hạt khô; các loại như: khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi, v.v.

*Công thức tính:*

$$\text{Sản lượng cây trồng} = \text{Diện tích thu hoạch} \times \text{Năng suất thu hoạch}$$

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại cây;
- Loại hình kinh tế;

### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra năng suất, sản lượng cây hàng năm tiến hành theo từng vụ.

## **BIỂU SỐ H0210: DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Đây là chỉ tiêu quan trọng, được dùng làm căn cứ để tính sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu, giá trị sản xuất ngành trồng trọt, hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp của từng địa phương;

## 2. **Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

- Năng suất cây trồng là số lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích của từng loại cây trồng năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hay một địa phương.

Đối với cây lâu năm chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm bất kể trong vụ, năm đó có cho sản phẩm hay không (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh không bao gồm diện tích trồng mới, diện tích đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản chưa đưa vào sản xuất kinh doanh).

*Công thức tính:*

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (vụ, năm)}}$$

- Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hay một địa phương.

Sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm (chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm, chôm, dứa, ...). Sản lượng cây lâu năm bao gồm cả sản lượng của diện tích đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm cho thu bói. Sản lượng cây lâu năm được tính 1 năm 1 lần.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm qui định cho từng loại sản phẩm: chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, cam tính theo quả tươi, v.v.

*Công thức tính:*

$$\text{Sản lượng cây trồng} \times \text{Diện tích cho sản phẩm thu hoạch} = \text{Năng suất thu hoạch}$$

## 3. **Phân tổ chủ yếu**

- Loại cây;
- Loại hình kinh tế;

## 4. **Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra năng suất, sản lượng cây lâu năm tiến hành hàng năm.

## **BIỂU SỐ H0213: SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI**

### 1. **Mục đích, ý nghĩa**

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu phản ánh qui mô của đàn gia cầm trong một thời kỳ nhất định, phục vụ tính giá trị sản xuất ngành chăn nuôi, cân đối cung cầu trong tiêu dùng thịt, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến từ thịt; đồng thời phục vụ qui hoạch, xây dựng kế hoạch, nghiên cứu xu hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi; xác định cơ cấu và thu nhập của nông dân.



## **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là sản lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm và vật nuôi chủ yếu khác do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định (6 tháng, năm), bao gồm:

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng thịt hơi của đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác đã xuất bán hoặc tự giết thịt trong kỳ; không tính gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán cho nhu cầu nuôi sinh sản, đẻ trứng, cày kéo; những con còi cọc, những con bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt;

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu,...

## **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại vật nuôi, loại sản phẩm;
- Loại hình chăn nuôi;
- Loại hình kinh tế.

## **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra chăn nuôi thời điểm 1/4 và 1/10 hàng năm.

## **BIỂU SỐ H0216: DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh qui mô nuôi trồng thủy sản trong kỳ phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển nuôi trồng, chế biến, tiêu thụ thủy sản của các cấp các ngành; là thông tin phục vụ việc tính sản lượng, năng suất nuôi trồng thủy sản, tính giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích nuôi trồng thủy sản và các chỉ tiêu liên quan khác.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong thời kỳ, bao gồm: diện tích ao, hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cụt, đầm, phá, ao đào trên cát,... kể cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thủy sản để thu hoạch, diện tích được quây lại ở sông, hồ lớn, để nuôi trồng thủy sản, diện tích của các công trình phụ trợ như bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra; các ao lợng, lợc...

Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ...) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thủy sản trong kỳ báo cáo. Đối với ruộng trũng nuôi tôm, cá... chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi trồng thủy sản từ 3 tháng trở lên. Diện tích nuôi trồng thủy sản được thống kê một lần diện tích trong năm theo đối tượng nuôi chính, không kể trong năm nuôi một hay nhiều vụ. Nếu trên cùng một diện tích có nuôi từ 2 loại thủy sản trở lên

thì đối tượng nuôi chính được qui ước là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc cho sản lượng lớn nhất.

- Theo phương thức nuôi, diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm:

+ Nuôi thâm canh, là hình thức nuôi trồng thủy sản tuân thủ theo qui tắc kỹ thuật chặt chẽ (từ khâu chuẩn bị ao nuôi, chọn giống, chăm sóc, bảo vệ đến khi thu hoạch). Các thông số kỹ thuật của ao nuôi phải đạt tiêu chuẩn chất lượng, chọn con giống thuần, đủ kích cỡ, thả giống với mật độ cao, áp dụng nghiêm ngặt các biện pháp kỹ thuật chăm sóc và bảo vệ như cho ăn thức ăn công nghiệp và quản lý ao nuôi thường xuyên, phòng trừ dịch bệnh... ; cơ sở hạ tầng hoàn thiện gồm hệ thống ao đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, máy sục khí.

+ Nuôi bán thâm canh, là hình thức nuôi trồng thủy sản ở mức độ đầu tư sản xuất và áp dụng kỹ thuật kết hợp giữa nuôi thâm canh và quảng canh: cho ăn thức ăn tự nhiên hoặc công nghiệp. Hệ thống ao đầm nuôi được đầu tư một phần để có thể chủ động cung cấp nguồn nước, xử lý môi trường như bơm nước, sục khí và phòng trừ dịch bệnh.

+ Nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến, là hình thức nuôi trồng thủy sản ở trình độ kỹ thuật đơn giản, ít tác động đến quá trình phát triển, sinh trưởng của đối tượng nuôi, thả giống ở mật độ thấp hoặc không thả giống, lấy nguồn giống sẵn có trong tự nhiên và khoanh nuôi, chăm sóc, bảo vệ. Thức ăn của đối tượng nuôi lấy từ nguồn lợi tự nhiên là chủ yếu. Hình thức này còn gọi là nuôi truyền thống, có ưu điểm là phù hợp với quy luật tự nhiên, ít gây tổn hại đến môi trường nhưng năng suất nuôi đạt thấp.

*Nếu theo hình thái mặt nước, diện tích nuôi thủy sản bao gồm:* nuôi ao hồ nhỏ; nuôi ruộng trũng; nuôi trong hồ, đập thủy lợi; nuôi trên đầm; nuôi vèo (nuôi bằng mùng, lưới trên sông).

*Nếu theo hình thức kết hợp, diện tích nuôi thủy sản bao gồm:*

- Nuôi chuyên canh, là diện tích chỉ nuôi một loại thủy sản.

- Nuôi kết hợp, là diện tích nuôi một loại thủy sản kết hợp với một hay nhiều loại thủy sản khác hoặc nuôi thủy sản kết hợp với sản xuất của các ngành khác như cá-lúa, tôm-lúa, trong đó: Một vụ nuôi thủy sản 1 vụ lúa, là diện tích nuôi thủy sản kết hợp với trồng lúa theo kiểu 1 vụ cá/tôm/thủy sản khác, 1 vụ lúa (không tính diện tích nuôi thủy sản xen với trồng lúa).

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại thủy sản;
- Phương thức nuôi;
- Xã, phường, thị trấn.

### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra thủy sản thời điểm 01/11 hàng năm.

## **BIỂU SỐ H0217: SỐ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Là căn cứ đánh giá hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 trên các mặt như kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất, xã hội nông thôn, môi trường sinh thái, an ninh trật tự, đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ thì số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là những xã đạt được các quy định của 19 tiêu chí sau đây:

- (1). Quy hoạch và thực hiện theo quy hoạch;
- (2). Giao thông;
- (3). Thủy lợi;
- (4). Điện nông thôn;
- (5). Trường học;
- (6). Cơ sở vật chất văn hoá;
- (7). Chợ nông thôn;
- (8). Bru điện;
- (9). Nhà ở dân cư;
- (10). Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh;
- (11). Hộ nghèo;
- (12). Cơ cấu lao động;
- (13). Hình thức tổ chức sản xuất;
- (14). Giáo dục;
- (15). Y tế;
- (16). Văn hóa ;
- (17). Môi trường;
- (18). Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh;
- (19). An ninh, trật tự xã hội được giữ vững.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Xã

### **4. Nguồn số liệu:**

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## **BIỂU SỐ H0203: SỐ HỘ, LAO ĐỘNG KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

**1. Mục đích, ý nghĩa:** Thu thập số liệu về hộ và lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nhằm đánh giá thực trạng hộ, lao động làm cơ sở cho việc lập kế hoạch lao động cho việc hoạch định chính sách phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

## **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Số hộ kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Hộ kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là tất cả những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, tự tổ chức sản xuất, tự quyết định mọi vấn đề về sản xuất kinh doanh của mình.

\*Hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản gồm những hộ tiến hành các hoạt động:

- Hoạt động trồng trọt: Làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm các loại cây nông nghiệp;

- Hoạt động chăn nuôi: Chăn nuôi gia súc, gia cầm, chăn nuôi khác;

- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp: Dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch...;

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ; dịch vụ lâm nghiệp;

- Hoạt động nuôi trồng thủy sản: Nuôi cá, nuôi tôm và các loại thủy sản khác (kể cả nuôi lồng, bè) trên các loại mặt nước ngọt, mặn, lợ.

b) Số lao động trong các hộ kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Là tất cả những người trong độ tuổi lao động (nam từ đủ 15 đến dưới 60 tuổi, nữ từ đủ 15 đến dưới 55 tuổi) của các hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản có khả năng tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh (không gồm những người bị tàn tật, mất sức lao động không tham gia sản xuất kinh doanh và học sinh, sinh viên trong độ tuổi lao động còn đang đi học) bất kể những người này đang có việc làm hoặc chưa có việc làm.

## **3. Phân tổ chủ yếu**

- Khu vực thành thị: là các phường, thị trấn

- Khu vực nông thôn: Là các xã

## **5. Kỳ công bố: 5 năm.**

## **6. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Chi cục Thống kê

**PHỤ LỤC 11****DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO  
BAN QLDA HUYỆN, THỊ .....**

(Thực hiện theo Quyết định phân công số 1335/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của  
Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
1	Danh mục dự án/công trình thực hiện trong năm	H0401	Năm	Ngày 15/3 sau năm báo cáo
2	Thực hiện vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư huyện, thị xã, thành phố	H0402	Quý	Ngày 05 tháng cuối quý báo cáo
3	Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo mục đích đầu tư	H0403	Năm	Ngày 15/3 sau năm báo cáo

**Biểu số: H0403**

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 15/3 sau năm báo cáo

**Đơn vị báo cáo:**

Ban quản lý dự án huyện

**Đơn vị nhận**

Chi Cục Thống kê

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
TRÊN ĐỊA BÀN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ**  
Năm.....

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thực hiện năm</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>I</b>
<b>TỔNG SỐ</b>		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	01	
B. Khai khoáng	02	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	03	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	04	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	05	
F. Xây dựng	06	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	07	
H. Vận tải, kho bãi	08	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	09	
J. Thông tin và truyền thông	10	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14	
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	15	
P. Giáo dục và đào tạo	16	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18	
S. Hoạt động dịch vụ khác	19	
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	20	
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	21	

Thuyết minh tình hình:

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

....., ngày...tháng...năm...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: H0402

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng cuối quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ban quản lý dự án huyện

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC  
ĐẦU TƯ HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ  
Quý.....năm.....**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Thực hiện quý trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý trước	Dự tính quý này
A	B	1	2	3
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>			
<b>A. Phân theo nguồn vốn</b>				
<b>1. Vốn ngân sách Nhà nước</b>	<b>02</b>			
- Ngân sách trung ương	03			
- Ngân sách địa phương	04			
<b>2. Vốn vay</b>	<b>05</b>			
- Trái phiếu Chính phủ	06			
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển (07=08+09)	07			
+ Vốn trong nước	08			
+ Vốn nước ngoài (ODA)	09			
- Vốn vay khác	10			
<b>3. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước</b>	<b>11</b>			
<b>4. Vốn huy động từ các nguồn khác</b>	<b>12</b>			
Trong đó:				
+ Vốn do cá nhân đóng góp	13			
<b>B. Phân theo khoản mục đầu tư</b>				
Trong đó:				
+ Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	14			
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	15			
<b>1. Đầu tư xây dựng cơ bản (16=17+18+19)</b>	<b>16</b>			

Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	17			
- Máy móc, thiết bị	18			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	19			
Trong đó :				
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	20			
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	21			
<b>2. Đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB</b>	<b>22</b>			
<b>3. Đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ</b>	<b>23</b>			
<b>4. Đầu tư bổ sung vốn lưu động</b>	<b>24</b>			
<b>5. Đầu tư khác</b>	<b>25</b>			

Thuyết minh tình hình:

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Biểu số: H0401**

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 15/3 sau năm báo cáo

**Đơn vị báo cáo:**

Ban quản lý dự án huyện

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Chi Cục Thống kê

**DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH  
THỰC HIỆN TRONG NĂM .....**

STT	Tên dự án	Nhóm dự án	Năm khởi công - hoàn thành	Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyệt (Triệu đồng)	Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo (Triệu đồng)
A	B	C	D	1	2
	<b>TỔNG SỐ</b>	X	X		
1	.....				
2	.....				
3	.....				
4	.....				
5	.....				
6					
7					
8					
9					
10					
...					
...					

**Thuyết minh tình hình:**

.....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày...tháng...năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

# **PHẦN GIẢI THÍCH**

**\* Biểu số H0401: Danh mục dự án/công trình thực hiện trong năm**

Biểu này báo cáo danh mục các công trình/dự án bao gồm: Các công trình/dự án do địa phương quản lý

**Cách ghi biểu**

- Cột B: Ghi tên dự án/ công trình thực hiện trong năm.
- Cột C: Nhóm dự án : gồm dự án quan trọng cấp quốc gia (viết tắt là QTQG), A, B, C và dự án nhóm khác (viết tắt là khác). Đề nghị ghi lần lượt từ các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C và cuối cùng là các dự án thuộc nhóm khác.
- Cột D: Ghi năm khởi công , hoàn thành
- Cột 1: Ghi tổng mức đầu tư theo kế hoạch được duyệt.
- Cột 2: Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo

**Nguồn số liệu :** Báo cáo của Ban quản lý dự án Huyện

**\* Biểu số H0402: Thực hiện vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư Huyện/ Thị xã/ Thành phố**

**1. Phạm vi:** Thống kê các dự án/công trình do các sở và các đơn vị tương đương thực hiện (bao gồm cả các dự án do cấp trung ương và cấp địa phương phê duyệt), **không thống kê đối với các dự án/công trình của doanh nghiệp nhà nước trực thuộc sở.**

**2. Nội dung chỉ tiêu và Cách ghi biểu**

**Thực hiện vốn đầu tư phát triển:** Vốn đầu tư phát triển là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Vốn đầu tư phát triển bao gồm:

*a. Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định:* Là khoản đầu tư làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và đầu tư cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và qui hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

*b. Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động:* Là khoản đầu tư duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

*c. Vốn đầu tư phát triển khác:* Bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng

chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Vốn đầu tư phát triển còn bao gồm cả vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá.

### \* **Cột A:**

## **I. Phân theo nguồn vốn**

**1. Vốn ngân sách nhà nước:** Là khoản chi đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế thuộc ngân sách nhà nước (gồm ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp theo quy định của pháp luật.

Vốn ngân sách nhà nước chia theo hai nguồn:

- Ngân sách nhà nước Trung ương do Bộ, Ngành quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án/công trình trên phạm vi cả nước.

- Ngân sách nhà nước địa phương do chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện, xã quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án/công trình trên địa bàn mình.

## **2. Vốn vay**

### *a. Trái phiếu Chính phủ:*

Vốn vay từ nguồn Trái phiếu Chính phủ để thực hiện đầu tư các dự án/công trình. Chỉ ghi số liệu nguồn vốn từ Trái phiếu Chính phủ thực hiện cho đầu tư phát triển, không thu thập Trái phiếu Chính phủ dùng cho các mục đích khác.

### *b. Vốn tín dụng đầu tư phát triển:*

- Vốn trong nước gồm:

+ Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh: Là vốn mà đơn vị chủ đầu tư vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan Nhà nước (Bộ Tài chính...) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ bảo lãnh).

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: Là vốn mà chủ đầu tư vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.

- Vốn nước ngoài (ODA): Là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA) được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.

+ ODA cho vay không hoàn lại: Là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

+ ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): Là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm “yếu tố không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

+ ODA vay hỗn hợp: Là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có “yếu tố không hoàn lại” đạt ít nhất 35 % đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

ODA trong nguồn tín dụng đầu tư phát triển là khoản phải hoàn lại theo các điều kiện ưu đãi nêu trên.

*c. Vốn vay khác:* Là số tiền đầu tư mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã tính ở mục trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác, vay của công ty mẹ.

Việc xác định ngân hàng trong nước hay ngân hàng nước ngoài căn cứ vào lãnh thổ mà ngân hàng đặt địa điểm.

**3. Vốn tự có:** Là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của Chủ doanh nghiệp, từ lợi nhuận của doanh nghiệp trích ra để đầu tư từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các Quỹ của DN, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh.

**4. Vốn huy động từ các nguồn khác:** Như đóng góp tự nguyện, biếu tặng của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước; Nguồn vốn huy động ngoài các nguồn đã ghi ở trên.

## **B. Phân theo khoản mục đầu tư**

**1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản:** Toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp).
- Vốn mua sắm thiết bị máy móc (vốn thiết bị).
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

*a. Vốn xây dựng và lắp đặt bao gồm:*

+ Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

+ Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

+ Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng). Các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình... đều được đưa vào nhóm này.

+ Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

+ Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

*b. Vốn mua sắm thiết bị, máy móc bao gồm* toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt). Nội dung vốn thiết bị có:

+ Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

+ Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,...).

+ Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

*c. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác:* Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

- + Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.
- + Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).
- + Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.
- + Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

- + Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

- + Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

- + Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.

- + Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).

- + Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).

- + Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.

- + Chi bảo hiểm công trình.

- + Lệ phí địa chính.

+ Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.

- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

- + Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.

+ Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...

- + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.

- + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).

- + Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).

+ Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

**2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCCB:** Toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong quý nhưng không qua hoạt động XDCCB như: Mua nhà dùng cho văn phòng hoặc làm nhà xưởng, mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân,...

**Lưu ý:** Đối với giá trị của thiết bị máy móc, nếu mua sắm thuộc nguồn vốn XDCCB (thiết bị gắn với công trình xây dựng) thì tính vào “vốn đầu tư XDCCB”. Nếu mua sắm thiết bị lẻ không thuộc vốn của một công trình xây dựng, thì ghi vào mục này.

**3. Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ:** Toàn bộ chi phí thực tế trong quý cho công việc sửa chữa TSCĐ của chủ đầu tư (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nguồn chi phí thường lấy từ vốn tự có (nguồn vốn khấu hao TSCĐ).

**4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động:**

Là số tiền thuộc quyền sở hữu của chủ đầu tư để bổ sung thêm vào vốn lưu động trong kỳ nghiên cứu.

**5. Vốn đầu tư khác:** Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,...

\* **Cột B:** Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

\* **Cột 1:** Ghi số thực hiện của quý báo cáo

\* **Cột 2:** Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo

\* **Cột 3:** Ghi số dự tính thực hiện của quý tiếp theo.

**Nguồn số liệu :** Báo cáo của Ban quản lý dự án Huyện

**\* Biểu số H0403: Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo mục đích đầu tư**

Nội dung báo cáo tổng hợp cấp tỉnh định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển trong các ngành kinh tế (VSIC 2007) trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Đây là cơ sở để tổng hợp và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vào các ngành kinh tế của đất nước

\* **Cột A:** Tổng vốn đầu tư phát triển trong năm báo cáo mà đơn vị thực hiện chia theo mục đích đầu tư : ghi theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007

\* **Cột B:** Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

\* **Cột 1:** Ghi số thực hiện năm

**Nguồn số liệu :** Báo cáo của Ban quản lý dự án Huyện



**PHỤ LỤC 12**

**DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO  
KHO BẠC NHÀ NƯỚC HUYỆN, THỊ .....**

(Thực hiện theo Quyết định phân công số: 1395/QĐ-UBND ngày 06 / 8 /2011 của  
Chủ tịch UBND tỉnh )

<b>Số TT</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
<b>A</b>	<b>C</b>	<b>B</b>	<b>D</b>	<b>E</b>
1	Thu và cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	H0205	6 tháng Năm	6 tháng: Ngày 15/7 Năm: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
2	Chi và cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương	H0206	6 tháng Năm	6 tháng: Ngày 15/7 Năm: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

Biểu số: H0205

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7

Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 02 năm  
sau năm báo cáo

**THU VÀ CƠ CẤU THU NGÂN SÁCH  
NHÀ NƯỚC HUYỆN/THỊ XÃ**

6 tháng/năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Kho Bạc Huyện/Thị xã:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê Huyện/Thị  
xã:.....

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Cơ cấu %
A	B	C	1	2
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)</b>	<b>01</b>		
<b>A</b>	<b>Tổng thu các khoản cân đối NSNN</b>	<b>02</b>		
<b>I</b>	<b>Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước</b>	<b>03</b>		
1	Thu từ DNNN trung ương	04		
	Thuế giá trị gia tăng	05		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	06		
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	07		
	Thuế môn bài	08		
	Thuế tài nguyên	09		
	Thu khác	10		
2	Thu từ DNNN địa phương	11		
	Thuế giá trị gia tăng	12		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	13		
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	14		
	Thuế môn bài	15		
	Thuế tài nguyên	16		
	Thu khác	17		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18		
	Thuế giá trị gia tăng	19		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20		
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	21		
	Thuế môn bài	22		
	Thu khác	23		
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	24		
	Thuế giá trị gia tăng	25		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	26		
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	27		
	Thuế môn bài	28		

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Cơ cấu %
A	B	C	1	2
	Thuế tài nguyên	29		
	Thuế khác	30		
5	Lệ phí trước bạ	31		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	32		
7	Thuế thu nhập cá nhân	33		
8	Thuế bảo vệ môi trường	34		
9	Thu phí, lệ phí	35		
10	Các khoản thu về nhà đất	36		
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	37		
	Thu tiền thuê đất	38		
	Thu giao quyền sử dụng đất	39		
	Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	40		
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	41		
12	Thu khác ngoài ngân sách	42		
<b>II</b>	<b>Thu về dầu thô</b>	<b>43</b>		
<b>III</b>	<b>Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, Thuế giá trị gia tăng</b>	<b>44</b>		
<b>B</b>	<b>Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	<b>45</b>		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	46		
2	Thu xổ số kiến thiết	47		
3	Thu học phí, viện phí	48		
4	Thu phạt an toàn giao thông	49		
5	.....	50		
6	Khác	51		
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)</b>	<b>52</b>		
<b>A</b>	<b>Các khoản thu cân đối NSDP</b>	<b>53</b>		
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	54		
	Các khoản thu hưởng 100%	55		
	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) NSDP được hưởng	56		
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	57		
	Bổ sung cân đối	58		
	Bổ sung có mục tiêu	59		
3	Thu kết dư ngân sách	60		
4	Thu huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 của Luật Ngân sách Nhà nước	61		
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	62		

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Cơ cấu %
A	B	C	1	2
6	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	63		
<b>B</b>	<b>Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</b>	<b>64</b>		
1	.....	65		

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày .... tháng ... năm 20....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu số: H0206

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7

Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 02

năm sau năm báo cáo

**CHI VÀ CƠ CẤU CHI NGÂN SÁCH  
NHÀ NƯỚC HUYỆN/THỊ XÃ**

6 tháng/năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Kho Bạc Huyện/Thị xã:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê Huyện/Thị

xã:.....

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Cơ cấu
A	B	C	1	2
	<b>TỔNG SỐ (I+II)</b>	<b>01</b>		
<b>I</b>	<b>Chi cân đối ngân sách</b>	<b>02</b>		
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>03</b>		
1.1	Chi xây dựng cơ bản	04		
1.2	Chi đầu tư phát triển khác	05		
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>06</b>		
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	07		
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	08		
2.3	Chi sự nghiệp y tế	09		
2.4	Chi sự nghiệp văn hóa – TDTT	10		
2.5	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	11		
2.6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	12		
2.7	Chi đảm bảo xã hội	13		
2.8	Chi quản lý hành chính	14		
2.9	Chi an ninh quốc phòng địa phương	15		
2.10	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16		
2.11	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	17		
2.12	Chi khác	18		
<b>3</b>	<b>Chi trả nợ gốc và lãi vay huy động đầu tư CSHT theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN</b>	<b>19</b>		
<b>4</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>20</b>		
<b>II</b>	<b>Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN</b>	<b>21</b>		
1	Ghi thu ghi chi học phí	22		
2	Ghi thu ghi chi viện phí	23		
3	Chi từ nguồn thu dân đóng góp	24		
4	Chống buôn lậu	25		
5	Xử phạt an toàn giao thông	26		

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Cơ cấu
A	B	C	I	2
6	Chi từ nguồn XSKT	27		
7	Xử phạt hành chính và khác	28		
8	.....	29		

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày .... tháng ... năm 20....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

## **PHẦN GIẢI THÍCH**

## **BIỂU SỐ H0205: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN/THỊ XÃ**

### **1. Nội dung**

- Phản ánh số liệu về tình hình thu ngân sách nhà nước 6 tháng/năm của Huyện/Thị xã .

- Phản ánh số liệu chính thức về thu và cân đối ngân sách nhà nước của năm báo cáo.

- Báo cáo thuyết minh đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước thu, cân đối; kết quả đạt được trong kỳ; nguyên nhân khách quan, chủ quan ...

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước được Bộ tài chính ban hành theo cấp quản lý và chế độ báo cáo thống kê.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước 6 tháng gửi báo cáo vào ngày 15 tháng 7;

+ Đối với báo cáo năm được gửi vào ngày 15 tháng thứ hai năm sau.

### **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính ban hành

- Được khai thác từ hệ thống chi tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011 và Thông tư số 15/2013/TT-BTC ngày 05/2/2013 quy định về chế độ báo cáo thống kê cơ sở.

## **BIỂU SỐ H0206: CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN/THỊ XÃ**

### **1. Nội dung**

- Phản ánh số liệu ước tính về tình hình chi, cân đối ngân sách nhà nước Huyện/Thị xã 6 tháng/năm của năm báo cáo.

- Phản ánh số liệu chính thức về chi và cân đối chi ngân sách nhà nước của năm báo cáo.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được của Bộ Tài chính ban hành.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo thực hiện nhiệm vụ chi, cân đối ngân sách nhà nước hàng 6 tháng gửi báo cáo vào ngày 15 tháng 7



+ Đối với báo cáo chi hàng năm được gửi vào ngày 15 tháng thứ hai năm sau.

### **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính ban hành cho các cấp quản lý

- Được khai thác từ hệ thống chi tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011 và Thông tư số 15/2013/TT-BTC ngày 05/2/2013 quy định về chế độ báo cáo thống kê cơ sở.

PHỤ LỤC 13

**DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO  
PHÒNG KTHT HUYỆN, THỊ .....**

(Thực hiện theo Quyết định phân công số: 1395/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của  
Chủ tịch UBND tỉnh )

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
1	Danh mục dự án/công trình thực hiện trong năm	H0401	Năm	Ngày 15/3 sau năm báo cáo
2	Thực hiện vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư huyện, thị xã, thành phố	H0402	Quý	Ngày 05 tháng cuối quý báo cáo
3	Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo mục đích đầu tư	H0403	Năm	Ngày 15/3 sau năm báo cáo
4	Số lượng chợ	H0218	Năm	Ngày 7/3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: H0401

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15/3 sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ban quản lý dự án huyện

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê

**DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH  
THỰC HIỆN TRONG NĂM .....**

STT	Tên dự án	Nhóm dự án	Năm khởi công - hoàn thành	Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyệt (Triệu đồng)	Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo (Triệu đồng)
A	B	C	D	1	2
	<b>TỔNG SỐ</b>	X	X		
1	.....				
2	.....				
3	.....				
4	.....				
5	.....				
6					
7					
8					
9					
10					
...					
...					

Thuyết minh tình hình:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

....., ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: H0402

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng cuối quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ban quản lý dự án huyện

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC  
ĐẦU TƯ HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ  
Quý.....năm.....**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Thực hiện quý trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý trước	Dự tính quý này
A	B	1	2	3
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>			
<b>A. Phân theo nguồn vốn</b>				
<b>1. Vốn ngân sách Nhà nước</b>	<b>02</b>			
- Ngân sách trung ương	03			
- Ngân sách địa phương	04			
<b>2. Vốn vay</b>	<b>05</b>			
- Trái phiếu Chính phủ	06			
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển (07=08+09)	07			
+ Vốn trong nước	08			
+ Vốn nước ngoài (ODA)	09			
- Vốn vay khác	10			
<b>3. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước</b>	<b>11</b>			
<b>4. Vốn huy động từ các nguồn khác</b>	<b>12</b>			
Trong đó:				
+ Vốn do cá nhân đóng góp	13			
<b>B. Phân theo khoản mục đầu tư</b>				
Trong đó:				
+ Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	14			
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	15			
<b>1. Đầu tư xây dựng cơ bản (16=17+18+19)</b>	<b>16</b>			

Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	17			
- Máy móc, thiết bị	18			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	19			
<i>Trong đó :</i>				
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	20			
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	21			
<b>2. Đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD CB</b>	<b>22</b>			
<b>3. Đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ</b>	<b>23</b>			
<b>4. Đầu tư bổ sung vốn lưu động</b>	<b>24</b>			
<b>5. Đầu tư khác</b>	<b>25</b>			

*Thuyết minh tình hình:*

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số: H0403**

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 15/3 sau năm báo cáo

**Đơn vị báo cáo:**

Ban quản lý dự án huyện

**Đơn vị nhận**

Chi Cục Thống kê

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
TRÊN ĐỊA BÀN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ**

Năm.....

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thực hiện năm</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>
<b>TỔNG SỐ</b>		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	01	
B. Khai khoáng	02	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	03	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	04	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	05	
F. Xây dựng	06	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	07	
H. Vận tải, kho bãi	08	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	09	
J. Thông tin và truyền thông	10	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14	
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	15	
P. Giáo dục và đào tạo	16	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18	
S. Hoạt động dịch vụ khác	19	
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	20	
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	21	

Thuyết minh tình hình:

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

....., ngày...tháng...năm...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số H0218**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 7/3 năm sau năm báo cáo

**SỐ LƯỢNG CHỢ**

*(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)*

Đơn vị báo cáo:

Phòng Công Thương/Kinh tế hạ tầng/

Quản lý đô thị huyện, thị .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện .....

TT	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
				Loại 1	Loại 2	Loại 3
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
	<b>Tổng số</b>					
	<b>Chia theo xã/phường/thị trấn thuộc huyện, thị</b>					
	<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>					

**Người lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

....., Ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

# **PHẦN GIẢI THÍCH**



**\* Biểu số H0401: Danh mục dự án/công trình thực hiện trong năm**

Biểu này báo cáo danh mục các công trình/dự án bao gồm: Các công trình/dự án do địa phương quản lý

**Cách ghi biểu**

- Cột B: Ghi tên dự án/ công trình thực hiện trong năm.
- Cột C: Nhóm dự án : gồm dự án quan trọng cấp quốc gia (viết tắt là QTQG), A, B, C và dự án nhóm khác (viết tắt là khác). Đề nghị ghi lần lượt từ các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C và cuối cùng là các dự án thuộc nhóm khác.
- Cột D: Ghi năm khởi công , hoàn thành
- Cột 1: Ghi tổng mức đầu tư theo kế hoạch được duyệt.
- Cột 2: Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo

**Nguồn số liệu :** Báo cáo của Phòng KTHT

**\* Biểu số H0402: Thực hiện vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư Huyện/ Thị xã/ Thành phố**

**1. Phạm vi:** Thống kê các dự án/công trình do các sở và các đơn vị tương đương thực hiện (bao gồm cả các dự án do cấp trung ương và cấp địa phương phê duyệt), **không thống kê đối với các dự án/công trình của doanh nghiệp nhà nước trực thuộc sở.**

**2. Nội dung chỉ tiêu và Cách ghi biểu**

**Thực hiện vốn đầu tư phát triển:** Vốn đầu tư phát triển là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chỉ tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Vốn đầu tư phát triển bao gồm:

*a. Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định:* Là khoản đầu tư làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và đầu tư cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và qui hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

*b. Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động:* Là khoản đầu tư duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

*c. Vốn đầu tư phát triển khác:* Bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng

chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Vốn đầu tư phát triển còn bao gồm cả vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá.

**\* Cột A:**

**I. Phân theo nguồn vốn**

**1. Vốn ngân sách nhà nước:** Là khoản chi đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế thuộc ngân sách nhà nước (gồm ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp theo quy định của pháp luật.

Vốn ngân sách nhà nước chia theo hai nguồn:

- Ngân sách nhà nước Trung ương do Bộ, Ngành quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án/công trình trên phạm vi cả nước.

- Ngân sách nhà nước địa phương do chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện, xã quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án/công trình trên địa bàn mình.

**2. Vốn vay**

**a. Trái phiếu Chính phủ:**

Vốn vay từ nguồn Trái phiếu Chính phủ để thực hiện đầu tư các dự án/công trình. Chỉ ghi số liệu nguồn vốn từ Trái phiếu Chính phủ thực hiện cho đầu tư phát triển, không thu thập Trái phiếu Chính phủ dùng cho các mục đích khác.

**b. Vốn tín dụng đầu tư phát triển:**

- Vốn trong nước gồm:

+ Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh: Là vốn mà đơn vị chủ đầu tư vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan Nhà nước (Bộ Tài chính...) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ bảo lãnh).

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: Là vốn mà chủ đầu tư vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.

- Vốn nước ngoài (ODA): Là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA) được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.

+ ODA cho vay không hoàn lại: Là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

+ ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): Là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm “yếu tố không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

+ ODA vay hỗn hợp: Là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có “yếu tố không hoàn lại” đạt ít nhất 35 % đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

ODA trong nguồn tín dụng đầu tư phát triển là khoản phải hoàn lại theo các điều kiện ưu đãi nêu trên.

*c. Vốn vay khác:* Là số tiền đầu tư mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã tính ở mục trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác, vay của công ty mẹ.

Việc xác định ngân hàng trong nước hay ngân hàng nước ngoài căn cứ vào lãnh thổ mà ngân hàng đặt địa điểm.

**3. Vốn tự có:** Là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của Chủ doanh nghiệp, từ lợi nhuận của doanh nghiệp trích ra để đầu tư từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các Quỹ của DN, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh.

**4. Vốn huy động từ các nguồn khác:** Như đóng góp tự nguyện, biếu tặng của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước; Nguồn vốn huy động ngoài các nguồn đã ghi ở trên.

## **B. Phân theo khoản mục đầu tư**

**1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản:** Toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp).
- Vốn mua sắm thiết bị máy móc (vốn thiết bị).
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

*a. Vốn xây dựng và lắp đặt bao gồm:*

+ Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

+ Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

+ Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng). Các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình... đều được đưa vào nhóm này.

+ Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

+ Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

*b. Vốn mua sắm thiết bị, máy móc bao gồm* toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt). Nội dung vốn thiết bị có:

+ Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

+ Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,...).

+ Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

*c. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác:* Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

- + Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.
- + Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).
- + Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.
- + Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.
- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:
  - + Chi khởi công công trình (nếu có).
  - + Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).
    - + Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.
    - + Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...
    - + Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.
    - + Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).
    - + Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).
    - + Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.
    - + Chi bảo hiểm công trình.
    - + Lệ phí địa chính.
    - + Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.
    - Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:
      - + Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.
      - + Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...
      - + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
      - + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).
      - + Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).
      - + Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

**2. *Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCCB:*** Toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong quý nhưng không qua hoạt động XDCCB như: Mua nhà dùng cho văn phòng hoặc làm nhà xưởng, mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân,...

**Lưu ý:** Đối với giá trị của thiết bị máy móc, nếu mua sắm thuộc nguồn vốn XDCCB (thiết bị gắn với công trình xây dựng) thì tính vào “vốn đầu tư XDCCB”. Nếu mua sắm thiết bị lẻ không thuộc vốn của một công trình xây dựng, thì ghi vào mục này.

**3. *Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ:*** Toàn bộ chi phí thực tế trong quý cho công việc sửa chữa TSCĐ của chủ đầu tư (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phân đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nguồn chi phí thường lấy từ vốn tự có (nguồn vốn khấu hao TSCĐ).

**4. *Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động:***

Là số tiền thuộc quyền sở hữu của chủ đầu tư để bổ sung thêm vào vốn lưu động trong kỳ nghiên cứu.

**5. *Vốn đầu tư khác:*** Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,...

\* **Cột B:** Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

\* **Cột 1:** Ghi số thực hiện của quý báo cáo

\* **Cột 2:** Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo

\* **Cột 3:** Ghi số dự tính thực hiện của quý tiếp theo.

**Nguồn số liệu :** Báo cáo của Phòng KTHT

**\* *Biểu số H0403: Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo mục đích đầu tư***

Nội dung báo cáo tổng hợp cấp tỉnh định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển trong các ngành kinh tế (VSIC 2007) trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Đây là cơ sở để tổng hợp và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vào các ngành kinh tế của đất nước

\* **Cột A:** Tổng vốn đầu tư phát triển trong năm báo cáo mà đơn vị thực hiện chia theo mục đích đầu tư : ghi theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007

\* **Cột B:** Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

\* **Cột 1:** Ghi số thực hiện năm

**Nguồn số liệu :** Báo cáo của Phòng KTHT

**BIỂU SỐ H0218: SỐ LƯỢNG CHỢ**

**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Số lượng chợ: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn.

Siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hoá gồm cả siêu thị không tính là chợ.

b) Phương pháp tính:

Chợ được chia thành 3 loại như sau:

(1) Chợ loại 1:

- Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

- Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của huyện/thị hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

- Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường, dịch vụ kiểm tra chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn thực phẩm và các dịch vụ khác.

(2) Chợ loại 2:

- Là chợ có trên 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

- Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

- Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

(3) Chợ loại 3:

- Là chợ có từ 200 điểm kinh doanh trở xuống hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

- Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong một thôn, một xã/phường/thị trấn và địa bàn phụ cận.

## **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số chợ của toàn huyện/thị và của từng xã/phường/thị trấn tương ứng nội dung của cột B có tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột 2, 3, 4: Ghi số lượng chợ chia theo loại chợ tương ứng nội dung của cột B.

## **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn huyện, thị. Số liệu thu thập có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

#### **4. Nguồn số liệu**

Phòng Công Thương/Phòng kinh tế hạ tầng/Quản lý đô thị huyện, thị



**PHỤ LỤC 14**

**DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO  
CHI CỤC THUẾ HUYỆN, THỊ .....**

*(Thực hiện theo Quyết định phân công số 1395/QĐ-UBND ngày 06 / 8 2014 của  
Chủ tịch UBND tỉnh )*

<b>Số TT</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
<b>A</b>	<b>C</b>	<b>B</b>	<b>D</b>	<b>E</b>
1	Thu và cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	H0205	6 tháng Năm	6 tháng: Ngày 15/7 Năm: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

Biểu số: H0205

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7

Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 02 năm  
sau năm báo cáo

**THU VÀ CƠ CẤU THU NGÂN SÁCH  
NHÀ NƯỚC HUYỆN/THỊ XÃ**

6 tháng/năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Kho Bạc Huyện/Thị xã:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê Huyện/Thị  
xã:.....

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Cơ cấu %
A	B	C	1	2
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)</b>	<b>01</b>		
<b>A</b>	<b>Tổng thu các khoản cân đối NSNN</b>	<b>02</b>		
<b>I</b>	<b>Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước</b>	<b>03</b>		
1	Thu từ DNNN trung ương	04		
	Thuế giá trị gia tăng	05		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	06		
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	07		
	Thuế môn bài	08		
	Thuế tài nguyên	09		
	Thu khác	10		
2	Thu từ DNNN địa phương	11		
	Thuế giá trị gia tăng	12		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	13		
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	14		
	Thuế môn bài	15		
	Thuế tài nguyên	16		
	Thu khác	17		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18		
	Thuế giá trị gia tăng	19		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20		
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	21		
	Thuế môn bài	22		
	Thu khác	23		
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	24		
	Thuế giá trị gia tăng	25		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	26		
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	27		
	Thuế môn bài	28		

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Cơ cấu %
A	B	C	1	2
	Thuế tài nguyên	29		
	Thuế khác	30		
5	Lệ phí trước bạ	31		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	32		
7	Thuế thu nhập cá nhân	33		
8	Thuế bảo vệ môi trường	34		
9	Thu phí, lệ phí	35		
10	Các khoản thu về nhà đất	36		
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	37		
	Thu tiền thuê đất	38		
	Thu giao quyền sử dụng đất	39		
	Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	40		
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	41		
12	Thu khác ngoài ngân sách	42		
<b>II</b>	<b>Thu về dầu thô</b>	<b>43</b>		
<b>III</b>	<b>Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, Thuế giá trị gia tăng</b>	<b>44</b>		
<b>B</b>	<b>Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	<b>45</b>		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	46		
2	Thu xổ số kiến thiết	47		
3	Thu học phí, viện phí	48		
4	Thu phạt an toàn giao thông	49		
5	.....	50		
6	Khác	51		
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)</b>	<b>52</b>		
<b>A</b>	<b>Các khoản thu cân đối NSDP</b>	<b>53</b>		
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	54		
	Các khoản thu hưởng 100%	55		
	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) NSDP được hưởng	56		
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	57		
	Bổ sung cân đối	58		
	Bổ sung có mục tiêu	59		
3	Thu kết dư ngân sách	60		
4	Thu huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 của Luật Ngân sách Nhà nước	61		
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	62		

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Cơ cấu %
A	B	C	1	2
6	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	63		
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	64		
1	.....	65		

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày .... tháng ... năm 20....  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

## **PHẦN GIẢI THÍCH**

## **BIỂU SỐ H0205: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN/THỊ XÃ**

### **1. Nội dung**

- Phản ánh số liệu về tình hình thu ngân sách nhà nước 6 tháng/năm của Huyện/Thị xã .

- Phản ánh số liệu chính thức về thu và cân đối ngân sách nhà nước của năm báo cáo.

- Báo cáo thuyết minh đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước thu, cân đối; kết quả đạt được trong kỳ; nguyên nhân khách quan, chủ quan ...

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước được Bộ tài chính ban hành theo cấp quản lý và chế độ báo cáo thống kê.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước 6 tháng gửi báo cáo vào ngày 15 tháng 7;

+ Đối với báo cáo năm được gửi vào ngày 15 tháng thứ hai năm sau.

### **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính ban hành

- Được khai thác từ hệ thống chi tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011 và Thông tư số 15/2013/TT-BTC ngày 05/2/2013 quy định về chế độ báo cáo thống kê cơ sở.

**PHỤ LỤC 15**

**DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO  
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH HUYỆN, THỊ .....**

(Thực hiện theo Quyết định phân công số: 1895/QĐ-UBND ngày 06 / 8 / 2021 của  
Chủ tịch UBND tỉnh )

<b>Số TT</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
<b>A</b>	<b>C</b>	<b>B</b>	<b>D</b>	<b>E</b>
1	Thu và cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	H0205	6 tháng Năm	6 tháng: Ngày 15/7 Năm: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
2	Chi và cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương	H0206	6 tháng Năm	6 tháng: Ngày 15/7 Năm: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

Biểu số: H0205

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7

Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 02 năm  
sau năm báo cáo

**THU VÀ CƠ CẤU THU NGÂN SÁCH  
NHÀ NƯỚC HUYỆN/THỊ XÃ**

6 tháng/năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Kho Bạc Huyện/Thị xã:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê Huyện/Thị  
xã:.....

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Cơ cấu %
A	B	C	1	2
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)</b>	<b>01</b>		
<b>A</b>	<b>Tổng thu các khoản cân đối NSNN</b>	<b>02</b>		
<b>I</b>	<b>Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước</b>	<b>03</b>		
1	Thu từ DNNN trung ương	04		
	Thuế giá trị gia tăng	05		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	06		
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	07		
	Thuế môn bài	08		
	Thuế tài nguyên	09		
	Thu khác	10		
2	Thu từ DNNN địa phương	11		
	Thuế giá trị gia tăng	12		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	13		
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	14		
	Thuế môn bài	15		
	Thuế tài nguyên	16		
	Thu khác	17		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18		
	Thuế giá trị gia tăng	19		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20		
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	21		
	Thuế môn bài	22		
	Thu khác	23		
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	24		
	Thuế giá trị gia tăng	25		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	26		
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	27		
	Thuế môn bài	28		



STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Cơ cấu %
A	B	C	1	2
	Thuế tài nguyên	29		
	Thuế khác	30		
5	Lệ phí trước bạ	31		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	32		
7	Thuế thu nhập cá nhân	33		
8	Thuế bảo vệ môi trường	34		
9	Thu phí, lệ phí	35		
10	Các khoản thu về nhà đất	36		
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	37		
	Thu tiền thuê đất	38		
	Thu giao quyền sử dụng đất	39		
	Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	40		
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	41		
12	Thu khác ngoài ngân sách	42		
<b>II</b>	<b>Thu về dầu thô</b>	<b>43</b>		
<b>III</b>	<b>Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, Thuế giá trị gia tăng</b>	<b>44</b>		
<b>B</b>	<b>Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	<b>45</b>		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	46		
2	Thu xổ số kiến thiết	47		
3	Thu học phí, viện phí	48		
4	Thu phạt an toàn giao thông	49		
5	.....	50		
6	Khác	51		
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)</b>	<b>52</b>		
<b>A</b>	<b>Các khoản thu cân đối NSDP</b>	<b>53</b>		
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	54		
	Các khoản thu hưởng 100%	55		
	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) NSDP được hưởng	56		
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	57		
	Bổ sung cân đối	58		
	Bổ sung có mục tiêu	59		
3	Thu kết dư ngân sách	60		
4	Thu huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 của Luật Ngân sách Nhà nước	61		
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	62		

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Cơ cấu %
A	B	C	1	2
6	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	63		
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	64		
1	.....	65		

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày .... tháng ... năm 20....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu số: H0206  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7  
 Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 02  
 năm sau năm báo cáo

**CHI VÀ CƠ CẤU CHI NGÂN SÁCH  
 NHÀ NƯỚC HUYỆN/THỊ XÃ**

6 tháng/năm 20.....

Đơn vị báo cáo:  
 Kho Bạc Huyện/Thị xã:.....  
**Đơn vị nhận báo cáo:**  
 Chi cục Thống kê Huyện/Thị  
 xã:.....

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Cơ cấu
A	B	C	1	2
	<b>TỔNG SỐ (I+II)</b>	<b>01</b>		
<b>I</b>	<b>Chi cân đối ngân sách</b>	<b>02</b>		
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>03</b>		
1.1	Chi xây dựng cơ bản	04		
1.2	Chi đầu tư phát triển khác	05		
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>06</b>		
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	07		
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	08		
2.3	Chi sự nghiệp y tế	09		
2.4	Chi sự nghiệp văn hóa – TDTT	10		
2.5	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	11		
2.6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	12		
2.7	Chi đảm bảo xã hội	13		
2.8	Chi quản lý hành chính	14		
2.9	Chi an ninh quốc phòng địa phương	15		
2.10	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16		
2.11	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	17		
2.12	Chi khác	18		
<b>3</b>	<b>Chi trả nợ gốc và lãi vay huy động đầu tư CSHT theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN</b>	<b>19</b>		
<b>4</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>20</b>		
<b>II</b>	<b>Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN</b>	<b>21</b>		
1	Ghi thu ghi chi học phí	22		
2	Ghi thu ghi chi viện phí	23		
3	Chi từ nguồn thu dân đóng góp	24		
4	Chống buôn lậu	25		
5	Xử phạt an toàn giao thông	26		

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Cơ cấu
A	B	C	1	2
6	Chi từ nguồn XSKT	27		
7	Xử phạt hành chính và khác	28		
8	.....	29		

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày .... tháng ... năm 20....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

# **PHẦN GIẢI THÍCH**

## **BIỂU SỐ H0205: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN/THỊ XÃ**

### **1. Nội dung**

- Phản ánh số liệu về tình hình thu ngân sách nhà nước 6 tháng/năm của Huyện/Thị xã .

- Phản ánh số liệu chính thức về thu và cân đối ngân sách nhà nước của năm báo cáo.

- Báo cáo thuyết minh đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước thu, cân đối; kết quả đạt được trong kỳ; nguyên nhân khách quan, chủ quan ...

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước được Bộ tài chính ban hành theo cấp quản lý và chế độ báo cáo thống kê.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước 6 tháng gửi báo cáo vào ngày 15 tháng 7;

+ Đối với báo cáo năm được gửi vào ngày 15 tháng thứ hai năm sau.

### **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính ban hành

- Được khai thác từ hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011 và Thông tư số 15/2013/TT-BTC ngày 05/2/2013 quy định về chế độ báo cáo thống kê cơ sở.

## **BIỂU SỐ H0206: CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN/THỊ XÃ**

### **1. Nội dung**

- Phản ánh số liệu ước tính về tình hình chi, cân đối ngân sách nhà nước Huyện/Thị xã 6 tháng/năm của năm báo cáo.

- Phản ánh số liệu chính thức về chi và cân đối chi ngân sách nhà nước của năm báo cáo.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được của Bộ Tài chính ban hành.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo thực hiện nhiệm vụ chi, cân đối ngân sách nhà nước hàng 6 tháng gửi báo cáo vào ngày 15 tháng 7

+ Đối với báo cáo chi hàng năm được gửi vào ngày 15 tháng thứ hai năm sau.

### **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính ban hành cho các cấp quản lý

- Được khai thác từ hệ thống chi tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011 và Thông tư số 15/2013/TT-BTC ngày 05/2/2013 quy định về chế độ báo cáo thống kê cơ sở.